ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 66/QĐ-ĐHKTCN	*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và triển khai Đề án tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 164/CP ngày 19/8/1965 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Phân hiệu Đại học Bách khoa tại Thái Nguyên (nay là Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp);

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 18/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/11/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và triển khai Đề án tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Điều 2. Giao Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện những nội dung đã được nêu trong Đề án theo đúng quy chế, quy định của Nhà nước và Nhà trường.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở và Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Website;
- Như Điều 3 (th/h);
- Lưu: VT, Viện CNGD&ĐTM (Liên 03b).

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS Đỗ Trung Hải

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTCN ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

I. Thông tin chung

1. Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên.**

2. Mã trường: **DTK**

3. Địa chỉ trụ sở: Số 666, Đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Tel: (84)2083.847.145; Fax (84)2083.847.403; Email: office@tnut.edu.vn.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://www.tnut.edu.vn.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/
- https://www.facebook.com/tnut.tuyensinh/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083.847.886; 0336.399.993

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp bắt đầu đào tạo hệ đại học từ xa từ năm 2021, tính đến thời điểm hiện tại sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo của Trường vì vậy chưa có kết quả khảo sát tình hình việc làm.

8. Thông tin về tuyển sinh đào tạo từ xa của 2 năm gần nhất: Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đào tạo từ xa của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kỹ thuật xây dựng/ TH1, TH2, TH3.	PT1				100	61	15
		PT2	5	5	Đ1	300	322	Đ2
2	Quản lý công nghiệp/ TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1				100	14	15
		PT2			Đ1	300	37	Đ2
3	Kinh tế công nghiệp/ TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1				100	6	15
		PT2			Đ1	300	4	Đ2

Ghi chú:

- Các tổ hợp xét tuyển: TH1: Toán, Lý, Hóa; TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh; TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh; TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.
- Các phương thức xét tuyển: PT1: Xét kết quả học bạ THPT; PT2: Xét bằng tốt nghiệp CĐ, ĐH, Trung cấp.
- Điểm trúng tuyển: Đ1: Bằng tốt nghiệp (CĐ, ĐH) xếp loại từ hạng Trung bình trở lên; Đ2: Bằng tốt nghiệp (CĐ, ĐH, TC) xếp loại từ hạng Trung bình trở lên.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://ts.tnut.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020			Đại học Thái Nguyên	2021	2023
			270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023				2023	
2	Kinh tế công nghiệp	7510604	268/QĐ-ĐHTN						
3	Quản lý công nghiệp	7510601	269/QĐ-ĐHTN						

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000.

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức từ xa đến ngày 31/12/2023 ***(Người học)***

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1	**Đại học từ xa**		**81**
1.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	61
1.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	14
1.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	6
2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		**66**
2.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	61
2.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	4
2.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	1
3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		**124**
3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	98
3.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	24
3.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	2
4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		**173**
4.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	163
4.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	9
4.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	1

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Lĩnh vực đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng (học liệu)
1	Lĩnh vực Khoa học GD và Đào tạo GV	3930
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	45000
3	Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng	3008
4	Lĩnh vực Kinh tế	2000
5	Lĩnh vực Nhân văn	2000

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	PTN Kỹ thuật nhiệt	**Hệ trao đổi nhiệt** đối lưu tự nhiên và đối lưu cưỡng bức có kèm máy tính điều khiển Mođel TCLEC Hệ đào tạo bức xạ nhiệt điều khiểm máy tính Truyền nhiệt không ổn định được điều khiển bằng máy tính Hộp giao diện, phần mềm và máy tính điều khiển Môdun truyền nhiệt không ổn định (Ký hiệu TXC/EI) Trao đổi nhiệt trong quá trình sôi Máy hút bui 1600W Electrolux	**- Lĩnh vực KHGD&ĐTGV - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật - Lĩnh vực kỹ thuật**
2	PTN Giao Thông	Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thuỷ chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Máy định vị GARMIN GPS 72 Gồm máy + phần mềm + cáp trút Mia nhôm rút 5m ALG Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m Trung Quốc	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**
3	PTN Xây dựng	Máy nén bê tông 2000KN Bộ gá uốn mẫu BT 2 điểm Khuôn trụ đk150 x 300 - Việt Nam Đế Capping D150mm - Việt Nam Khuôn lập phương 150x150x150- Việt Nam Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600 -Việt Nam Bàn rung mẫu bê tông 600x900 Khuôn bê tông 200x200x200 - Việt Nam Máy xác định độ thấm bê tông Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150x cao150 cho máy thấm - Việt Nam Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ, theo tiêu chuẩn Việt Nam, kiểu dáng Châu Âu - Việt Nam Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX - Việt Nam Bộ ép chẻ mẫu bê tông hình trụ - Việt Nam	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**

Stt	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Nhớt kế VEBÉ, Tiêu chuẩn ASTM Thiết bị đo môđun đàn hồi khi nén Súng bắn bê tông Máy siêu âm bê tông Máy dò cốt thép Máy nén, uốn xi măng Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 Bộ gá nén mẫu XM 40x40 Bộ gá uốn mẫu gạch xây Dụng cụ VICA Thùng hấp mẫu xi măng Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn - TQ Máy dằn vữa xi măng tiêu chuẩn -TQ Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ Bình tỷ trọng xi măng - TQ Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 - TQ Bàn dằn vữa xi măng Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 kép 3 - TQ Phễu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa - Việt Nam Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Máy khuấy chạy điện siêu tốc 10.000v/ph, nguồn điện 220V/50Hz Tỷ trọng kế 0,995-1030 - G7 Tỷ trọng kế 0-60 - G7 Máy lắy sàng Bộ chia mẫu 1/2" ; Bộ chia mẫu 1" Kích đùn mẫu vạn năng 4" và 6" Máy đo PH cầm tay - TQ Bàn cân thuỷ tĩnh tiêu chuẩn Cân điện tử 5000g x 0.01g Cân điện tử 15kg x1g Tủ sấy 3000C - 126 lít Đầm rung - SL: 01 Máy trộn bê tông - SL: 01 Máy cắt tay - SL:01 Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thuỷ chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Mia nhôm rút 5m ALG Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m trung quốc	
4		02 phòng máy tính	**Kinh tế công nghiệp và Quản lý công nghiệp**

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Ngô Thị Phương Thảo	09/06/1989	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
2	Nguyễn Thị Vân	10/06/1984	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7510604	Kinh tế công nghiệp
3	Nguyễn Thị Vân Anh	15/08/1985	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7510604	Kinh tế công nghiệp
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/05/1982	Nam		Tiến sĩ	CNXHKH	7510604	Kinh tế công nghiệp
5	Lương Thị Thúy Nga	25/07/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
6	Ngô Minh Thương	16/03/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
7	Phạm Minh Tân	10/07/1979	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	7510604	Kinh tế công nghiệp
8	Nguyễn Văn Trường	02/12/1986	Nam		Tiến sĩ	KH và KT vật liệu	7510604	Kinh tế công nghiệp
9	Trần Thị Hương	27/06/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán – giải tích	7510604	Kinh tế công nghiệp
10	Nguyễn Minh Trang	05/12/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7510604	Kinh tế công nghiệp
11	Trương Thị Thùy Liên	03/07/1988	Nữ		Thạc sĩ	LSĐ CSVN	7510604	Kinh tế công nghiệp
12	Phạm Thị Cẩm Ly	06/05/1980	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7510604	Kinh tế công nghiệp
13	Hoàng Thị Hải Yến	23/11/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
14	Nguyễn Nam Hưng	10/07/1987	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7510604	Kinh tế công nghiệp
15	Trương Vũ Long	24/11/1988	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
16	Vũ Hồng Quân	14/08/1984	Nam		Thạc sĩ	Toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
17	Ngô Văn Giang	09/12/1986	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	7510604	Kinh tế công nghiệp
18	Hoàng Hương Ly	13/09/1982	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp
19	Phùng Thị Thu Hà	08/12/1975	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp
20	Ngô Thị Thanh Huệ	15/04/1983	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp
21	Nguyễn Hương Lý	31/08/1982	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
22	Hoàng Thị Thắm	23/02/1970	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp
23	Trần Thị Huê	03/09/1980	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7510604	Kinh tế công nghiệp
24	Ngô Thúy Hà	29/12/1974	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
25	Nguyễn T Hoàng Oanh	04/01/1982	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế MT	7510604	Kinh tế công nghiệp
26	Lương Thị Mai Uyên	28/04/1983	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế QT	7510604	Kinh tế công nghiệp
27	Trần Hoàng Việt Vân	03/08/1988	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý CN	7510604	Kinh tế công nghiệp
28	Nguyễn T Kim Huyền	03/01/1985	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
29	Nguyễn Thị Thanh Hà	08/12/1981	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế PT	7510604	Kinh tế công nghiệp
30	Trần Thị Thu Huyền	25/04/1986	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị KD	7510604	Kinh tế công nghiệp
31	Phan Thị Thanh Tâm	03/07/1987	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	7510604	Kinh tế công nghiệp
32	Lê Thị Quỳnh Trang	31/03/1979	Nữ		Tiến sĩ	SPKT CN	7510604	Kinh tế công nghiệp
33	Đặng Ngọc Trung	27/01/1984	Nam		Tiến sĩ	KTĐK&TĐH	7510604	Kinh tế công nghiệp
34	Lưu Anh Tùng	05/06/1984	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	7510604	Kinh tế công nghiệp
35	Ngô Minh Tuấn	10/04/1985	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
36	Nguyễn Văn Trang	05/09/1987	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	7510604	Kinh tế công nghiệp
37	Trần Thế Long	18/03/1990	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
38	Nguyễn Đăng Hào	28/04/1975	Nam		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7510604	Kinh tế công nghiệp
39	Ngô Ngọc Vũ	15/10/1981	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
40	Nguyễn Thanh Tú	01/12/1981	Nam		Tiến sĩ	CN chế tạo máy	7510604	Kinh tế công nghiệp
41	Nguyễn Minh Châu	28/11/1985	Nam		Tiến sĩ	Vật lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp
42	Nguyễn Thị Hoa	29/10/1980	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
43	Nguyễn Khắc Minh	01/06/1987	Nam		Tiến sĩ	Chế tạo máy	7510604	Kinh tế công nghiệp
44	Ma Thị Thu Thủy	13/01/1986	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
45	Nguyễn Thu Ngân	10/09/1987	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
46	Phạm Việt Hương	19/04/1992	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7510604	Kinh tế công nghiệp
47	Nguyễn T Hồng Nhung	11/09/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510604	Kinh tế công nghiệp
48	Nguyễn Thị Hồng	02/08/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
49	Bùi Thị Phương Hồng	03/04/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510604	Kinh tế công nghiệp
50	Phạm T Minh Khuyên	14/04/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510604	Kinh tế công nghiệp
51	Tống Thị Phương Thảo	15/03/1992	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7510604	Kinh tế công nghiệp
52	Dương Hương Lam	23/10/1984	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
53	Dương Thị Thùy Linh	17/06/1986	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7510604	Kinh tế công nghiệp
54	Đỗ Duy Cốp	17/03/1980	Nam		Thạc sĩ	Khoa học MT	7510604	Kinh tế công nghiệp
55	Trần Thị Thanh Thảo	25/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	KTĐK&TĐH	7510604	Kinh tế công nghiệp
56	Bùi Thanh Hiền	09/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy	7510604	Kinh tế công nghiệp
57	Hà Đức Thuận	22/03/1986	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
58	Nguyễn Thuấn	20/12/1981	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510604	Kinh tế công nghiệp
59	Hoàng Xuân Tứ	28/01/1982	Nam		Thạc sĩ	CN chế tạo máy	7510604	Kinh tế công nghiệp
60	Đào Liên Tiến	10/06/1984	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và KT vật liệu	7510604	Kinh tế công nghiệp
61	Đỗ Văn Quân	20/09/1977	Nam		Thạc sĩ	CN nhiệt lạnh	7510604	Kinh tế công nghiệp
62	Nguyễn Thị Thúy Hằng	31/08/1979	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích	7510604	Kinh tế công nghiệp
63	Lê Quang Duy	29/10/1987	Nam		Thạc sĩ	Cơ học kỹ thuật	7510604	Kinh tế công nghiệp
64	Cảnh Chí Huân	25/10/1980	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	7510604	Kinh tế công nghiệp
65	Đàm Hữu Vũ	08/03/1980	Nam		Thạc sĩ	KT cơ khí động lực	7510604	Kinh tế công nghiệp
66	Nguyễn Thị Chinh	02/09/1979	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510604	Kinh tế công nghiệp
67	Nguyễn Thị Thanh Thủy	30/09/1978	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510604	Kinh tế công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
68	Trần Thị Thanh Hải	14/06/1980	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510604	Kinh tế công nghiệp
69	Trần Thị Thanh Thảo	25/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510604	Kinh tế công nghiệp
70	Trần Thị Thanh Nga	09/03/1981	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510604	Kinh tế công nghiệp
71	Ngô Thị Phương Thảo	09/06/1989	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510601	Quản lý công nghiệp
72	Nguyễn Thị Vân	10/06/1984	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7510601	Quản lý công nghiệp
73	Nguyễn Thị Vân Anh	15/08/1985	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7510601	Quản lý công nghiệp
74	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/05/1982	Nam		Tiến sĩ	CNXHKH	7510601	Quản lý công nghiệp
75	Lương Thị Thúy Nga	25/07/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510601	Quản lý công nghiệp
76	Ngô Minh Thương	16/03/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7510601	Quản lý công nghiệp
77	Phạm Minh Tân	10/07/1979	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	7510601	Quản lý công nghiệp
78	Nguyễn Văn Trường	02/12/1986	Nam		Tiến sĩ	KH và KT vật liệu	7510601	Quản lý công nghiệp
79	Trần Thị Hương	27/06/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán – giải tích	7510601	Quản lý công nghiệp
80	Nguyễn Minh Trang	05/12/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7510601	Quản lý công nghiệp
81	Trương Thị Thùy Liên	03/07/1988	Nữ		Thạc sĩ	LSĐ CSVN	7510601	Quản lý công nghiệp
82	Phạm Thị Cẩm Ly	06/05/1980	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7510601	Quản lý công nghiệp
83	Hoàng Thị Hải Yến	23/11/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510601	Quản lý công nghiệp
84	Nguyễn Nam Hưng	10/07/1987	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7510601	Quản lý công nghiệp
85	Trương Vũ Long	24/11/1988	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510601	Quản lý công nghiệp
86	Vũ Hồng Quân	14/08/1984	Nam		Thạc sĩ	Toán	7510601	Quản lý công nghiệp
87	Ngô Văn Giang	09/12/1986	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	7510601	Quản lý công nghiệp
88	Lê Bích Ngọc	08/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Toán	7510601	Quản lý công nghiệp
89	Nguyễn Thị Xuân Mai	19/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tich	7510601	Quản lý công nghiệp
90	Hoàng Hương Ly	13/09/1982	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
91	Phùng Thị Thu Hà	08/12/1975	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
92	Vì Thị Phương Thảo	28/09/1980	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
93	Hoàng Thị Thu	03/11/1982	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
94	Nguyễn Thị Kim Thương	04/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
95	Nguyễn Thu Hương	20/03/1982	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
96	Lương Thị Mai Uyên	28/04/1983	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế QT	7510601	Quản lý công nghiệp
97	Trần Hoàng Việt Vân	03/08/1988	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý CN	7510601	Quản lý công nghiệp
98	Nguyễn Thị Thanh Hà	08/12/1981	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế PT	7510601	Quản lý công nghiệp
99	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	04/01/1982	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế MT	7510601	Quản lý công nghiệp
100	Trần Thị Thu Huyền	25/04/1986	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
101	Ngô Thúy Hà	29/12/1974	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7510601	Quản lý công nghiệp
102	Nguyễn T Kim Huyền	03/01/1985	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7510601	Quản lý công nghiệp
103	Phan Thị Thanh Tâm	03/07/1987	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	7510601	Quản lý công nghiệp
104	Đặng Ngọc Trung	27/01/1984	Nam		Tiến sĩ	KTĐK&TĐH	7510601	Quản lý công nghiệp
105	Lưu Anh Tùng	05/06/1984	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
106	Ngô Minh Tuấn	10/04/1985	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp
107	Nguyễn Văn Trang	05/09/1987	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	7510601	Quản lý công nghiệp
108	Trần Thế Long	18/03/1990	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp
109	Nguyễn Đăng Hào	28/04/1975	Nam		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7510601	Quản lý công nghiệp
110	Ngô Ngọc Vũ	15/10/1981	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp
111	Nguyễn Thanh Tú	01/12/1981	Nam		Tiến sĩ	CN chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
112	Nguyễn Minh Châu	28/11/1985	Nam		Tiến sĩ	Vật lý năng lượng	7510601	Quản lý công nghiệp
113	Nguyễn Thị Hoa	29/10/1980	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
114	Nguyễn Khắc Minh	01/06/1987	Nam		Tiến sĩ	Chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
115	Lê Thị Quỳnh Trang	31/03/1979	Nữ		Tiến sĩ	SPKT CN	7510601	Quản lý công nghiệp
116	Bùi Thị Phương Hồng	03/04/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
117	Đặng Ngọc Huyền Trang	12/03/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
118	Giang Trung Kiên	03/09/1990	Nam		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
119	Dương Thị Thùy Linh	17/06/1986	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7510601	Quản lý công nghiệp
120	Tống Thị Phương Thảo	15/03/1992	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7510601	Quản lý công nghiệp
121	Nguyễn Thị Hồng Nhung	11/09/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
122	Nguyễn Thị Huệ	14/06/1986	Nữ		Thạc sĩ	Toán	7510601	Quản lý công nghiệp
123	Phạm Thị Minh Khuyên	14/04/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
124	Phạm Việt Hương	19/04/1992	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7510601	Quản lý công nghiệp
125	Dương Hương Lam	23/10/1984	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510601	Quản lý công nghiệp
126	Đỗ Duy Cốp	17/03/1980	Nam		Thạc sĩ	Khoa học MT	7510601	Quản lý công nghiệp
127	Trần Thị Thanh Thảo	25/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	KTĐK&TĐH	7510601	Quản lý công nghiệp
128	Bùi Thanh Hiền	09/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
129	Hà Đức Thuận	22/03/1986	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp
130	Nguyễn Thuấn	20/12/1981	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510601	Quản lý công nghiệp
131	Hoàng Xuân Tứ	28/01/1982	Nam		Thạc sĩ	CN chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
132	Đào Liên Tiến	10/06/1984	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và KT vật liệu	7510601	Quản lý công nghiệp
133	Đỗ Văn Quân	20/09/1977	Nam		Thạc sĩ	CN nhiệt lạnh	7510601	Quản lý công nghiệp
134	Nguyễn Thị Thúy Hằng	31/08/1979	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích	7510601	Quản lý công nghiệp
135	Lê Quang Duy	29/10/1987	Nam		Thạc sĩ	Cơ học kỹ thuật	7510601	Quản lý công nghiệp
136	Cảnh Chí Huân	25/10/1980	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	7510601	Quản lý công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
137	Đàm Hữu Vũ	08/03/1980	Nam		Thạc sĩ	KT cơ khí động lực	7510601	Quản lý công nghiệp
138	Nguyễn Thị Chinh	02/09/1979	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510601	Quản lý công nghiệp
139	Nguyễn Thị Thanh Thủy	30/09/1978	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510601	Quản lý công nghiệp
140	Ngô Phương Thanh	02/10/1982	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7510601	Quản lý công nghiệp
141	Bạch Văn Nam	10/05/1983	Nam		Thạc sĩ	ĐT Viễn thông	7510601	Quản lý công nghiệp
142	Đặng Thị Hiên	29/03/1981	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7510601	Quản lý công nghiệp
143	Trần Thị Ngọc Linh	25/12/1981	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7510601	Quản lý công nghiệp
144	Ngô Thị Phương Thảo	09/06/1989	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng
145	Nguyễn Thị Vân	10/06/1984	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
146	Nguyễn Thị Vân Anh	15/08/1985	Nữ		Tiến sĩ	LSĐ CSVN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
147	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/05/1982	Nam		Tiến sĩ	CNXHKH	7580101	Kỹ thuật xây dựng
148	Lương Thị Thúy Nga	25/07/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng
149	Ngô Minh Thương	16/03/1988	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng
150	Phạm Minh Tân	10/07/1979	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	7580101	Kỹ thuật xây dựng
151	Nguyễn Văn Trường	02/12/1986	Nam		Tiến sĩ	KH và KT vật liệu	7580101	Kỹ thuật xây dựng
152	Trần Thị Hương	27/06/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán – giải tích	7580101	Kỹ thuật xây dựng
153	Nguyễn Minh Trang	05/12/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
154	Nguyễn Tiến Duy	22/01/1975	Nam		Tiến sĩ	CS toán học cho tin học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
155	Trương Thị Thùy Liên	03/07/1988	Nữ		Thạc sĩ	LSĐ CSVN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
156	Phạm Thị Cẩm Ly	06/05/1980	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
157	Hoàng Thị Hải Yến	23/11/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng
158	Nguyễn Nam Hưng	10/07/1987	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
159	Trương Vũ Long	24/11/1988	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
160	Nguyễn Thị Thu Hằng	07/10/1983	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7580201	Kỹ thuật xây dựng
161	Vũ Hồng Quân	14/08/1984	Nam		Thạc sĩ	Toán	7580101	Kỹ thuật xây dựng
162	Ngô Văn Giang	09/12/1986	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	7580101	Kỹ thuật xây dựng
163	Lê Bích Ngọc	08/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Toán	7580101	Kỹ thuật xây dựng
164	Nguyễn Thị Xuân Mai	19/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tich	7580101	Kỹ thuật xây dựng
165	Đinh Văn Tiệp	20/02/1987	Nam		Thạc sĩ	Toán	7580101	Kỹ thuật xây dựng
166	Nguyễn Thị Phương	18/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
167	Phạm Thị Ngọc Dung	20/11/1973	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	7580101	Kỹ thuật xây dựng
168	Nguyễn Thị Thu Hoàn	03/12/1988	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	7580101	Kỹ thuật xây dựng
169	Dương Thị Thùy Linh	17/06/1986	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7580101	Kỹ thuật xây dựng
170	Tống Thị Phương Thảo	15/03/1992	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7580101	Kỹ thuật xây dựng
171	Hoàng Hương Ly	13/09/1982	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
172	Phùng Thị Thu Hà	08/12/1975	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
173	Nguyễn Thị Ánh Hồng	04/05/1977	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
174	Vì Thị Phương Thảo	28/09/1980	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
175	Hoàng Thị Thu	03/11/1982	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
176	Nguyễn Thị Thu Linh	25/09/1980	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
177	Dương Thế Hùng	23/11/1974	Nam	PGS	Tiến sĩ	XD DD&CN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
178	Trần Khải Hoàn	20/06/1983	Nam		Tiến sĩ	KTXDCT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
179	Nguyễn Thị Thúy Hiên	06/01/1982	Nữ		Tiến sĩ	KT&QLĐT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
180	Nguyễn Tiến Đức	14/01/1980	Nam		Tiến sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
181	Vi Thị Mai Hương	21/10/1981	Nữ		Tiến sĩ	KTMT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
182	Hoàng Lê Phương	23/11/1980	Nữ		Tiến sĩ	KTMT	7580101	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
183	Lê Thị Quỳnh Trang	31/03/1979	Nữ		Tiến sĩ	SPKT CN	7580201	Kỹ thuật xây dựng
184	Lê Văn Quỳnh	20/08/1979	Nam	PGS	Tiến sĩ	KTPT Giao thông	7580201	Kỹ thuật xây dựng
185	Trần Thị Thu Huyền	25/04/1986	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị KD	7580201	Kỹ thuật xây dựng
186	Nguyễn Thị Hoa	29/10/1980	Nữ		Tiến sĩ	Cơ học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
187	Đặng Văn Hiếu	01/02/1985	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	7580101	Kỹ thuật xây dựng
188	Lương Việt Dũng	02/02/1982	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng
189	Lưu Anh Tùng	05/06/1984	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
190	Ngô Minh Tuấn	10/04/1985	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580201	Kỹ thuật xây dựng
191	Nguyễn Văn Trang	05/09/1987	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	7580201	Kỹ thuật xây dựng
192	Trần Thế Long	18/03/1990	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng
193	Nguyễn Đăng Hào	28/04/1975	Nam		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7580101	Kỹ thuật xây dựng
194	Ngô Ngọc Vũ	15/10/1981	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng
195	Nguyễn Thanh Tú	01/12/1981	Nam		Tiến sĩ	CN chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
196	Vũ Văn Thắng	21/03/1978	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7580101	Kỹ thuật xây dựng
197	Dương Quốc Hưng	30/07/1983	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7580101	Kỹ thuật xây dựng
198	Cao Xuân Tuyển	25/02/1971	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa	7580101	Kỹ thuật xây dựng
199	Nguyễn T Hồng Nhung	11/09/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7580201	Kỹ thuật xây dựng
200	Nguyễn Thị Hương	30/10/1974	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7580201	Kỹ thuật xây dựng
201	Phùng Thị Thu Hiền	03/10/1982	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7580201	Kỹ thuật xây dựng
202	Nguyễn Quang Hưng	14/08/1987	Nam		Thạc sĩ	Cơ kỹ thuật	7580201	Kỹ thuật xây dựng
203	Hoàng Thị Kim Dung	30/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý TL&MT	7580201	Kỹ thuật xây dựng
204	Dương Việt Hà	29/09/1982	Nữ		Thạc sĩ	XD DD&CN	7580201	Kỹ thuật xây dựng
205	Hà Thanh Tú	08/09/1984	Nam		Thạc sĩ	XD cầu đường	7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/ Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
206	Hàn Thị Thúy Hằng	05/08/1977	Nữ		Thạc sĩ	KT Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
207	Nguyễn Thu Trang	08/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7580201	Kỹ thuật xây dựng
208	Nguyễn Văn Luân	24/11/1986	Nam		Thạc sĩ	KT Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
209	Tòng Thu Hương	20/12/1981	Nữ		Thạc sĩ	Cấp thoát nước	7580201	Kỹ thuật xây dựng
210	Đào Đăng Quang	20/06/1979	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
211	Nguyễn Thế Thịnh	09/05/1987	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
212	Nguyễn Xuân Thành	17/06/1980	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
213	Nhữ Thị Lan Hương	08/10/1985	Nữ		Thạc sĩ	XDDD&CN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
214	Ngô Thị Thu Huyền	02/07/1982	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
215	Đỗ Duy Cốp	17/03/1980	Nam		Thạc sĩ	Khoa học MT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
216	Đặng Thị Hiên	29/03/1981	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
217	Trần Thị Ngọc Linh	25/12/1981	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học MT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
218	Trần Thị Thanh Thảo	25/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	KTĐK&TĐH	7580101	Kỹ thuật xây dựng
219	Bùi Thanh Hiền	09/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
220	Hà Đức Thuận	22/03/1986	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của CSĐT trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/

II. Tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học

1. Thông tin chung

1.1. Địa chỉ nhận hồ sơ xét tuyển

❖ *Văn phòng chỉ đạo tuyển sinh:*

- *Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp*

+ Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Tel: (84)2083.847.145; Fax (84)2083.847.403; Website: http://tnut.edu.vn; Email: office@tnut.edu.vn.

- *Đơn vị phụ trách Đào tạo từ xa: Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở*

+ Địa chỉ: Phòng 301, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

+ Website: https://etali.tnut.edu.vn/; + Email: etali@tnut.edu.vn

+ Điện thoại: 0336.399.993 - 02083.847.886

❖ *Văn phòng hợp tác tuyển sinh:*

Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ đào tạo AUM Việt Nam

- *Tại thành phố Hà Nội*

+ Địa chỉ: Số 116 Trần Vỹ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

+ Website: https://aum.edu.vn/tin-tuyen-sinh/aum; Điện thoại: 0815.674.848

- *Tại thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ: Văn phòng Tầng 1, nhà 81 Điện Biên Phủ, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành

1.3. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 410.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Quản lý công nghiệp: 380.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Kinh tế công nghiệp: 380.000 VNĐ/tín chỉ.

Mức thu và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

1.4. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh thực hiện liên tục trong năm, chia làm khoảng 4 - 6 đợt xét tuyển chính;
- Trước mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường thông báo tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng như Website và các trạm đào tạo của Trường, ...; trên cơ sở thông báo của Nhà trường, thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ theo thời gian quy định;
- Trong mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng xét tuyển; dựa trên hồ sơ đăng ký của thí sinh, Hội đồng xét tuyển tiến hành họp để quyết định trúng tuyển cho thí sinh.

1.5. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường hỗ trợ, tư vấn và giải quyết khuyến nại, bảo vệ chính đáng những trường hợp rủi ro trong tuyển sinh.

1.6. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin của CSĐT: https://etali.tnut.edu.vn/

2. Tuyển sinh đại học đào tạo từ xa đối với người tốt nghiệp THPT

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc tương đương;

- Đáp ứng các quy định về sức khỏe, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS và đào tạo gần nhất với năm TS
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét học bạ	100	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2020	2023
							270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023			
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2023	2023
							268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN		
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2023	2023
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN		

2.5. Ngưỡng đầu vào

a) Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- Xét tuyển theo tổ hợp kết quả học tập trung bình năm học của 3 môn học lớp 12 THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa;

A01: Toán, Lý, Tiếng Anh;

D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;

D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển theo thang điểm 12, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển (thang điểm 30) đối với từng ngành. Trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 15,0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

Thời gian đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT thời gian đào tạo từ 4,0 đến 4,5 năm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông và các yêu cầu khác theo quy định.

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm các nội dung:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.
3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
4. Bản sao công chứng học bạ THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
5. Bản sao giấy khai sinh.
6. Bản sao Căn cước công dân/Hộ chiếu.
7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

3. Tuyển sinh liên thông trình độ trung cấp lên đại học

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp;

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp trung cấp.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng TN trung cấp	120	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học TN	2020
							270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023		
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	

3.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp trung cấp xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

- Thời gian đào tạo của Chương trình ĐTTX căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau:

+ Đối với người đã tốt nghiệp Trung cấp không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 4,0 đến 4,5 năm;

+ Đối với người đã tốt nghiệp Trung cấp cùng khối ngành hoặc Cao đẳng không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 3,0 đến 3,5 năm.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp trung cấp

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm các nội dung:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.

3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT; Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp trung cấp.

4. Bản sao công chứng bảng điểm trung cấp.

5. Bản sao giấy khai sinh.

6. Bản sao Căn cước công dân/Hộ chiếu.

7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

4. Tuyển sinh liên thông trình độ cao đẳng lên đại học

4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng;

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp cao đẳng.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng TN cao đẳng	200	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
							270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023		
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	500		100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	500		100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	

4.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp cao đẳng xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

- Thời gian đào tạo của Chương trình ĐTTX căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau:

+ Đối với người đã tốt nghiệp Trung cấp cùng khối ngành hoặc Cao đẳng không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 3,0 đến 3,5 năm;

+ Đối với người đã tốt nghiệp Cao đẳng cùng khối ngành hoặc Đại học không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,5 đến 3,0 năm;

4.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm các nội dung:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.

3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT; Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp cao đẳng.

4. Bản sao công chứng bảng điểm cao đẳng.

5. Bản sao giấy khai sinh.

6. Bản sao Căn cước công dân/Hộ chiếu.

7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học

5.1 Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng đại học ngành khác;

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp đại học.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng TN đại học	180	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
							270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023		
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp			100	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	

5.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

Thời gian đào tạo của Chương trình ĐTTX căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau: Đối với người đã tốt nghiệp Đại học cùng khối ngành thời gian đào tạo từ 2,0 đến 2,5 năm.

5.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp đại học.

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm các nội dung:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.

3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp đại học.

4. Bản sao công chứng bảng điểm đại học.

5. Bản sao giấy khai sinh.

6. Bản sao Căn cước công dân /Hộ chiếu.

7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG	HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Minh Cường	**PGS.TS Đỗ Trung Hải**
(ĐT: 0913.908.999)	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN